

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103001932  
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003  
ngày 29 tháng 5 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 5 năm 2013.

**Hội đồng Thành viên**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Bà Mai Kiều Liên      | Chủ tịch                                     |
| Ông Lê Song Lai       | Thành viên                                   |
| Bà Ngô Thị Thu Trang  | Thành viên                                   |
| Ông Pascal De Petrini | Thành viên<br>(đến ngày 23 tháng 5 năm 2013) |
| Ông Ng Jui Sia        | Thành viên<br>(từ ngày 23 tháng 5 năm 2013)  |
| Ông Lê Anh Minh       | Thành viên                                   |
| Bà Lê Thị Băng Tâm    | Thành viên                                   |
| Ông Hà Văn Thắm       | Thành viên                                   |

**Ban Điều hành**

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Bà Mai Kiều Liên        | Tổng Giám đốc                                      |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa | Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng                  |
| Bà Nguyễn Thị Như Hằng  | Giám đốc Điều hành<br>Phát triển Vùng Nguyên liệu  |
| Bà Ngô Thị Thu Trang    | Giám đốc Điều hành Tài chính                       |
| Ông Trần Minh Văn       | Giám đốc Điều hành Dự án                           |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh   | Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm |
| Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân | Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị                  |
| Ông Mai Hoài Anh        | Giám đốc Điều hành Kinh doanh                      |

**Trụ sở đăng ký**

10 Tân Trào  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 53, các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

### **Giới thiệu**

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”) được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 53. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này trong báo cáo soát xét phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2012.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện gì để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345  
Báo cáo soát xét số: 13-01-237



**Chàng Hùng Chun**  
Giấy chứng nhận Đăng ký  
Hành nghề Kiểm toán số 0863-2013-007-1  
Phó tổng Giám đốc

**Nguyễn Thanh Nghị**  
Giấy chứng nhận Đăng ký  
Hành nghề Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 01a – DN

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2013<br>VND          | 31/12/2012<br>VND         |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>11.785.692.221.653</b> | <b>10.957.605.189.780</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>716.646.310.657</b>    | <b>1.224.462.285.364</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 716.646.310.657           | 824.462.285.364           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | -                         | 400.000.000.000           |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>4.690.836.761.292</b>  | <b>3.909.275.954.492</b>  |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 4.833.330.632.402         | 4.039.304.630.112         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 129        |             | (142.493.871.110)         | (130.028.675.620)         |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                      | <b>130</b> | <b>7</b>    | <b>2.322.327.824.735</b>  | <b>2.238.818.141.954</b>  |
| Phải thu khách hàng  | 131        |             | 1.491.372.884.224         | 1.274.574.429.461         |
| Trả trước cho người bán  | 132        |             | 583.806.378.125           | 550.939.005.745           |
| Các khoản phải thu khác  | 135        |             | 252.830.058.549           | 417.136.879.198           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 139        | 34(b)       | (5.681.496.163)           | (3.832.172.450)           |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>3.778.160.491.112</b>  | <b>3.357.506.580.186</b>  |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 3.781.493.467.577         | 3.360.961.745.571         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (3.332.976.465)           | (3.455.165.385)           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>277.720.833.857</b>    | <b>227.542.227.784</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 107.025.273.607           | 70.612.136.982            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 169.557.811.981           | 154.117.902.324           |
| Tài sản ngắn hạn khác  | 158        |             | 1.137.748.269             | 2.812.188.478             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2013<br/>VND</b>  | <b>31/12/2012<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>9.226.312.274.522</b>  | <b>8.825.031.622.819</b>  |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b>   |                    | <b>7.851.037.214.667</b>  | <b>7.446.795.167.863</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 9                  | 5.589.908.131.071         | 3.748.756.576.222         |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222          |                    | 7.913.528.973.211         | 5.844.850.660.156         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 223          |                    | (2.323.620.842.140)       | (2.096.094.083.934)       |
| Tài sản cố định vô hình  | 227          | 10                 | 273.202.393.980           | 207.666.924.724           |
| <i>Nguyên giá</i>  | 228          |                    | 378.238.074.429           | 309.274.097.560           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 229          |                    | (105.035.680.449)         | (101.607.172.836)         |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 230          | 11                 | 1.987.926.689.616         | 3.490.371.666.917         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                     | <b>240</b>   | <b>12</b>          | <b>67.240.495.440</b>     | <b>69.225.239.090</b>     |
| <i>Nguyên giá</i>  | 241          |                    | 90.177.337.460            | 90.177.337.460            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 242          |                    | (22.936.842.020)          | (20.952.098.370)          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b>   | <b>13</b>          | <b>1.133.213.726.565</b>  | <b>1.182.017.661.007</b>  |
| Đầu tư vào công ty con   | 251          |                    | 991.800.000.000           | 1.078.318.014.080         |
| Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh                  | 252          |                    | 207.257.684.826           | 214.466.955.551           |
| Đầu tư dài hạn khác  | 258          |                    | 78.503.484.679            | 80.840.000.000            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                     | 259          |                    | (144.347.442.940)         | (191.607.308.624)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>174.820.837.850</b>    | <b>126.993.554.859</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          | 14                 | 40.951.420.791            | 17.915.187.787            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262          | 15                 | 132.792.997.059           | 108.001.947.072           |
| Tài sản dài hạn khác   | 268          |                    | 1.076.420.000             | 1.076.420.000             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>21.012.004.496.175</b> | <b>19.782.636.812.599</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2013<br/>VND</b>  | <b>31/12/2012<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                            |              |                    |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b>   |                    | <b>4.106.050.794.249</b>  | <b>4.388.182.540.872</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>4.036.406.617.698</b>  | <b>4.328.837.208.960</b>  |
| Phải trả người bán                          | 312          | 16                 | 2.068.577.195.779         | 2.442.335.842.075         |
| Người mua trả tiền trước                    | 313          |                    | 32.845.817.190            | 21.589.364.414            |
| Thuế phải nộp Nhà nước                      | 314          | 17                 | 542.982.845.848           | 331.870.328.102           |
| Phải trả người lao động                     | 315          |                    | 92.853.030.950            | 100.460.928.431           |
| Chi phí phải trả                            | 316          | 18                 | 467.764.106.642           | 364.013.161.247           |
| Các khoản phải trả khác                     | 319          | 19                 | 593.192.717.266           | 662.625.268.582           |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                 | 323          | 20                 | 238.190.904.023           | 405.942.316.109           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>   |                    | <b>69.644.176.551</b>     | <b>59.345.331.912</b>     |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                  | 337          | 21                 | 69.545.314.416            | 59.325.269.500            |
| Doanh thu chưa thực hiện                    | 338          |                    | 98.862.135                | 20.062.412                |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>           | <b>400</b>   |                    | <b>16.905.953.701.926</b> | <b>15.394.454.271.727</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>   | <b>22</b>          | <b>16.905.953.701.926</b> | <b>15.394.454.271.727</b> |
| Vốn cổ phần                                 | 411          | 23                 | 8.339.557.960.000         | 8.339.557.960.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                        | 412          |                    | 1.276.994.100.000         | 1.276.994.100.000         |
| Cổ phiếu quỹ                                | 414          | 23                 | (4.784.852.959)           | (4.504.115.000)           |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 417          |                    | 539.193.296.167           | 93.889.017.729            |
| Quỹ dự phòng tài chính                      | 418          |                    | 755.738.896.227           | 588.402.022.008           |
| Lợi nhuận chưa phân phối                    | 420          |                    | 5.999.254.302.491         | 5.100.115.286.990         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>   |                    | <b>21.012.004.496.175</b> | <b>19.782.636.812.599</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--|------------------|-------------------|
| Ngoại tệ bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền: |                  |                   |
| USD  | 10.444.883       | 11.737.838        |
| EUR  | 2.586.524        | 49.848            |

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:  Người duyệt: 



**Lê Thành Liêm**  
*Kế toán trưởng*

**Ngô Thị Thu Trang**  
*Giám đốc Điều hành Tài chính*

**Mai Kiều Liên**  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



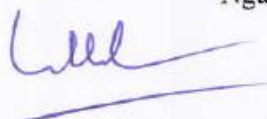
**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 02a – DN

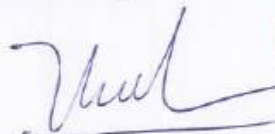
|  | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                           |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|---------------------------|
|  |           |             | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND          |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>15.152.351.871.639</b>         | <b>13.266.852.992.656</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>02</b> | <b>24</b>   | <b>304.967.511.077</b>            | <b>248.807.786.998</b>    |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>  | <b>10</b> |             | <b>14.847.384.360.562</b>         | <b>13.018.045.205.658</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b> | <b>25</b>   | <b>9.311.260.723.210</b>          | <b>8.819.628.088.070</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>5.536.123.637.352</b>          | <b>4.198.417.117.588</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 240.527.072.701                   | 292.553.271.145           |
| Chi phí tài chính  | 22        | 27          | 39.914.641.550                    | 8.165.421.689             |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | -                                 | 3.023.954.709             |
| Chi phí bán hàng   | 24        | 28          | 1.447.492.923.993                 | 1.043.964.185.006         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        | 29          | 272.826.559.856                   | 231.394.131.296           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>4.016.416.584.654</b>          | <b>3.207.446.650.742</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 30          | 96.835.711.016                    | 177.979.412.297           |
| Chi phí khác   | 32        | 31          | 26.449.373.647                    | 45.711.882.079            |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>70.386.337.369</b>             | <b>132.267.530.218</b>    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>4.086.802.922.023</b>          | <b>3.339.714.180.960</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>32</b>   | <b>764.856.487.613</b>            | <b>626.461.177.850</b>    |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>52</b> | <b>32</b>   | <b>(24.791.049.987)</b>           | <b>(39.830.550.141)</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>3.346.737.484.397</b>          | <b>2.753.083.553.251</b>  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | <b>33</b>   | <b>4.015</b>                      | <b>3.302</b>              |

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013  
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

|  | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |           |             |                                   |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>4.086.802.922.023</b>          | <b>3.339.714.180.960</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                                   |                          |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        |             | 293.531.496.997                   | 218.216.971.097          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 11.720.223.342                    | (45.533.688.169)         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 04        |             | (3.592.823.387)                   | (5.956.138.285)          |
| Lỗi từ thanh lý tài sản cố định  | 05        |             | 1.031.150.930                     | 5.203.746.342            |
| Thu nhập lãi và cổ tức   | 05        |             | (193.247.678.950)                 | (217.860.479.820)        |
| Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư khác   | 05        |             | 3.988.344.312                     | (6.127.826.569)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                                 | 3.023.954.709            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>4.200.233.635.267</b>          | <b>3.290.680.720.265</b> |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        |             | (94.949.862.736)                  | (470.951.814.149)        |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |             | (421.038.879.857)                 | (1.003.111.387.152)      |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                           | 11        |             | (459.110.495.746)                 | 560.704.440.630          |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        |             | (41.069.545.126)                  | (34.782.447.422)         |
|  |           |             | <b>3.184.064.851.802</b>          | <b>2.342.539.512.172</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | -                                 | (2.085.251.653)          |
| Thuế thu nhập đã nộp   | 14        |             | (577.450.354.533)                 | (463.256.715.483)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 15        |             | 1.698.001.520                     | 3.684.175.480            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 16        |             | (502.344.023.575)                 | (301.778.166.621)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>20</b> |             | <b>2.105.968.475.214</b>          | <b>1.579.103.553.895</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

|   | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                            |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------------|
|   |           |             | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |           |             |                                   |                            |
| Tiền chi mua tài sản cố định                                | 21        |             | (547.964.947.026)                 | (1.966.033.247.152)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và đầu tư dài hạn khác | 22        |             | 18.173.205.973                    | 1.827.813.748              |
| (Tăng)/giảm tiền gửi có kỳ hạn                              | 23        |             | (1.123.100.000.000)               | 90.000.000.000             |
| Tiền thu từ bán công cụ nợ                                  | 24        |             | 302.336.515.321                   | 20.280.948.816             |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                 | 25        |             | (118.000.000.000)                 | (74.900.000.000)           |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác             | 26        |             | 130.658.883.205                   | -                          |
| Tiền thu hồi khoản cho công ty khác vay                     | 26        |             | 30.000.000.000                    | 18.000.000.000             |
| Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi                             | 27        |             | 193.631.840.547                   | 257.843.386.239            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> |             | <b>(1.114.264.501.980)</b>        | <b>(1.652.981.098.349)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013  
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

|  | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                                   |                          |
| Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành   | 32        |             | (280.737.959)                     | (1.625.245.000)          |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được   | 33        |             | -                                 | 208.500.000.000          |
| Tiền trả cổ tức  | 36        |             | (1.500.283.567.800)               | (1.111.585.988.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(1.500.564.305.759)</b>        | <b>(904.711.233.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                            | <b>50</b> |             | <b>(508.860.332.525)</b>          | <b>(978.588.777.454)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>1.224.462.285.364</b>          | <b>3.101.435.901.849</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b> |             | <b>1.044.357.818</b>              | <b>265.090.666</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>716.646.310.657</b>            | <b>2.123.112.215.061</b> |

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 3 công ty con:

| <b>Công ty con</b>                                      | <b>Hoạt động chính</b>  | <b>Quyền sở hữu</b> |
|---|-------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam             | Sản xuất sữa            | 100%                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn                 | Sản xuất sữa            | 100%                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế | Kinh doanh bất động sản | 100%                |

Một văn phòng đại diện của Công ty tại Campuchia được phê duyệt thành lập vào ngày 5 tháng 3 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 4.877 nhân viên (31/12/2012: 4.494 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Cáo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

**(i) Phân loại**

Công ty phân loại các khoản đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết hoặc chưa niêm yết vào các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Công ty với những công ty là đối tượng đầu tư.

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận các đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Xác định giá trị**

Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Giảm giá**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(v) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 8 – 10 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 10 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 8 năm   |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình sản xuất và điều hành và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(iii) Chi phí khác**

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(iii) Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

Doanh thu từ các bán khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(s) Phân phối cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

**(t) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

|                        |                           |
|------------------------|---------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 10% lợi nhuận sau thuế    |
| Quỹ dự phòng tài chính | đến 5% lợi nhuận sau thuế |

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Tổng Giám đốc, Ban Điều hành hoặc các cổ đông tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(w) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****4. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận khu vực địa lý của Công ty.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Xuất khẩu”).

|                          | <b>Trong nước</b>                        |                     | <b>Xuất khẩu</b>                         |                     | <b>Tổng cộng</b>                         |                     |
|--------------------------|--|---------------------|--|---------------------|--|---------------------|
|                          | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                     |
|                          | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b>    | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b>    | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b>    |
|                          | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>          | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>          | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>          |
| Doanh thu thuần bán hàng | 12.934.736.173.910                       | 10.664.712.684.745  | 1.912.648.186.652                        | 2.353.332.520.913   | 14.847.384.360.562                       | 13.018.045.205.658  |
| Giá vốn hàng bán         | (7.853.851.506.010)                      | (6.977.852.196.302) | (1.457.409.217.200)                      | (1.841.775.891.768) | (9.311.260.723.210)                      | (8.819.628.088.070) |
| Thu nhập theo bộ phận    | 5.080.884.667.900                        | 3.686.860.488.443   | 455.238.969.452                          | 511.556.629.145     | 5.536.123.637.352                        | 4.198.417.117.588   |



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                   | 981.911.970      | 838.995.064       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 715.664.398.687  | 822.873.290.300   |
| Tiền đang chuyển           | -                | 750.000.000       |
| Các khoản tương đương tiền | -                | 400.000.000.000   |
|                            | <hr/>            | <hr/>             |
|                            | 716.646.310.657  | 1.224.462.285.364 |
|                            | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |

**6. Đầu tư ngắn hạn**

|                                   | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đầu tư ngắn hạn vào:              |                   |                   |
| ▪ Chứng khoán niêm yết            | 208.820.293.992   | 211.020.970.112   |
| ▪ Chứng khoán chưa niêm yết       | 82.510.338.410    | 82.283.660.000    |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn              | 4.100.000.000.000 | 2.974.000.000.000 |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp         | -                 | 300.000.000.000   |
| ▪ Đầu tư ngắn hạn khác            | 442.000.000.000   | 472.000.000.000   |
|                                   | <hr/>             | <hr/>             |
|                                   | 4.833.330.632.402 | 4.039.304.630.112 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (142.493.871.110) | (130.028.675.620) |
|                                   | <hr/>             | <hr/>             |
|                                   | 4.690.836.761.292 | 3.909.275.954.492 |
|                                   | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------|--|------------------|
|                           | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b> |
|                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ              | 130.028.675.620                          | 79.244.243.600   |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 18.517.620.410                           | -                |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (670.000.000)                            | -                |
| Hoàn nhập                 | (5.382.424.920)                          | (7.072.775.780)  |
|                           | <hr/>                                    | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ             | 142.493.871.110                          | 72.171.467.820   |
|                           | <hr/> <hr/>                              | <hr/> <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**7. Các khoản phải thu**

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

|  | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu từ các công ty liên quan</b> |                  |                   |
| Thương mại                               | 5.459.073.714    | 4.796.944.849     |

Các khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu kê từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

|  | <b>30/6/2013</b>       | <b>31/12/2012</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                | 594.092.975            | -                      |
| Lãi tiền gửi                           | 82.936.111.110         | 55.733.508.797         |
| Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu | -                      | 27.586.763.700         |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại           | 158.982.155.283        | 235.708.097.835        |
| Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp        | -                      | 76.841.890.627         |
| Phải thu khác                          | 10.317.699.181         | 21.266.618.239         |
|  | <b>252.830.058.549</b> | <b>417.136.879.198</b> |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**8. Hàng tồn kho**

|                                | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Hàng mua đang đi trên đường    | 735.170.334.246   | 702.632.670.110   |
| Nguyên vật liệu                | 2.291.337.461.138 | 1.995.612.794.941 |
| Công cụ và dụng cụ             | 1.045.296.540     | 4.602.995.846     |
| Sản phẩm dở dang               | 94.869.434.366    | 27.269.565.141    |
| Thành phẩm                     | 619.722.284.408   | 588.692.556.146   |
| Hàng hóa                       | 15.657.752.759    | 20.308.535.581    |
| Hàng gửi đi bán                | 23.690.904.120    | 21.842.627.806    |
|                                | <hr/>             | <hr/>             |
|                                | 3.781.493.467.577 | 3.360.961.745.571 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.332.976.465)   | (3.455.165.385)   |
|                                | <hr/>             | <hr/>             |
|                                | 3.778.160.491.112 | 3.357.506.580.186 |
|                                | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

|                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------|--|------------------|
|                           | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b> |
|                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ              | 3.455.165.385                            | 4.933.906.670    |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 2.780.108.963                            | 4.558.669.891    |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (346.020.901)                            | (182.747.828)    |
| Hoàn nhập                 | (2.556.276.982)                          | (4.670.192.916)  |
|                           | <hr/>                                    | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ             | 3.332.976.465                            | 4.639.635.817    |
|                           | <hr/> <hr/>                              | <hr/> <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                          | 939.940.834.043                    | 4.250.265.466.056             | 345.175.460.283                  | 309.468.899.774              | 5.844.850.660.156 |
| Tăng trong kỳ                         | 15.919.904.656                     | 141.668.967.483               | 20.070.660.908                   | 24.126.974.775               | 201.786.507.822   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang     | 312.772.863.737                    | 1.573.636.260.531             | 63.172.973.808                   | 2.776.292.372                | 1.952.358.390.448 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (676.822.966)                      | (8.293.817.315)               | (1.008.227.882)                  | (39.741.567.464)             | (49.720.435.627)  |
| Thanh lý                              | (48.181.818)                       | (21.382.263.378)              | (7.705.746.248)                  | (6.845.504.144)              | (35.981.695.588)  |
| Phân loại lại                         | 24.286.147                         | (1.926.497.259)               | 1.195.238.095                    | 942.519.017                  | 235.546.000       |
| Số dư cuối kỳ                         | 1.267.932.883.799                  | 5.933.968.116.118             | 420.900.358.964                  | 290.727.614.330              | 7.913.528.973.211 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                          | 223.709.623.613                    | 1.572.259.870.643             | 141.145.720.330                  | 158.978.869.348              | 2.096.094.083.934 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 24.732.964.234                     | 220.601.095.980               | 16.415.069.356                   | 25.537.066.501               | 287.286.196.071   |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (435.173.969)                      | (3.631.708.118)               | (222.454.230)                    | (27.186.233.016)             | (31.475.569.333)  |
| Thanh lý                              | (43.965.901)                       | (16.034.416.496)              | (5.383.906.749)                  | (6.821.579.386)              | (28.283.868.532)  |
| Phân loại lại                         | 4.144.043                          | (1.841.046.613)               | 1.464.313.225                    | 372.589.345                  | -                 |
| Số dư cuối kỳ                         | 247.967.592.020                    | 1.771.353.795.396             | 153.418.741.932                  | 150.880.712.792              | 2.323.620.842.140 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                          | 716.231.210.430                    | 2.678.005.595.413             | 204.029.739.953                  | 150.490.030.426              | 3.748.756.576.222 |
| Số dư cuối kỳ                         | 1.019.965.291.779                  | 4.162.614.320.722             | 267.481.617.032                  | 139.846.901.538              | 5.589.908.131.071 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 683.371.099.210 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 669.872.114.995 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyên<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                      |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                          | 246.572.355.216                      | 62.701.742.344                          | 309.274.097.560          |
| Tăng trong kỳ                         | 37.683.017.909                       | 2.385.582.000                           | 40.068.599.909           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang     | 30.097.930.832                       | -                                       | 30.097.930.832           |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                                    | (264.952.072)                           | (264.952.072)            |
| Thanh lý                              | -                                    | (702.055.800)                           | (702.055.800)            |
| Phân loại lại                         | -                                    | (235.546.000)                           | (235.546.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>314.353.303.957</b>               | <b>63.884.770.472</b>                   | <b>378.238.074.429</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                                      |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                          | 50.798.954.196                       | 50.808.218.640                          | 101.607.172.836          |
| Khấu hao trong kỳ                     | 2.468.659.152                        | 1.791.898.124                           | 4.260.557.276            |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                                    | (129.993.863)                           | (129.993.863)            |
| Thanh lý                              | -                                    | (702.055.800)                           | (702.055.800)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>53.267.613.348</b>                | <b>51.768.067.101</b>                   | <b>105.035.680.449</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                      |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                          | 195.773.401.020                      | 11.893.523.704                          | 207.666.924.724          |
| Số dư cuối kỳ                         | 261.085.690.609                      | 12.116.703.371                          | 273.202.393.980          |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 47.142.964.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 45.221.516.597 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                      | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND  |
| Số dư đầu kỳ                         | 3.490.371.666.917                 | 1.221.103.883.288 |
| Tăng trong kỳ                        | 492.261.392.095                   | 2.103.672.808.697 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.952.358.390.448)               | (523.078.361.224) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | (30.097.930.832)                  | -                 |
| Thanh lý                             | (12.048.448.116)                  | (2.547.172.726)   |
| Giảm khác                            | (201.600.000)                     | (2.209.330.091)   |
|                                      | <hr/>                             |                   |
| Số dư cuối kỳ                        | 1.987.926.689.616                 | 2.796.941.827.944 |

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

|                          | 30/6/2013<br>VND  | 31/12/2012<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhà máy sữa Việt Nam     | 720.517.099.011   | 1.819.204.239.183 |
| Nhà máy sữa bột Việt Nam | 1.068.849.105.001 | 1.509.809.070.248 |
| Chi nhánh Cần Thơ        | 45.164.072.740    | 45.086.527.051    |
| Trang trại Bò Sữa        | 42.205.457.959    | 35.366.294.536    |
| Nhà máy sữa Lam Sơn      | 43.884.003.069    | 4.045.436.097     |
| Nhà máy sữa Đà Nẵng      | 1.175.768.237     | 21.448.226.014    |
| Nhà máy sữa Sài Gòn      | -                 | 591.352.078       |
| Khác                     | 66.131.183.599    | 54.820.521.710    |
|                          | <hr/>             |                   |
|                          | 1.987.926.689.616 | 3.490.371.666.917 |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**12. Bất động sản đầu tư**

|                               | <b>Cơ sở hạ tầng<br/>VND</b> | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 5.994.290.197                | 84.183.047.263         | 90.177.337.460           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.743.730.508                | 19.208.367.862         | 20.952.098.370           |
| Khấu hao trong kỳ             | 299.714.508                  | 1.685.029.142          | 1.984.743.650            |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.043.445.016                | 20.893.397.004         | 22.936.842.020           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.250.559.689                | 64.974.679.401         | 69.225.239.090           |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.950.845.181                | 63.289.650.259         | 67.240.495.440           |

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm thu được doanh thu cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do hiện không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 6.976.800.000 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | % vốn<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | 30/6/2013<br>VND  | 31/12/2012<br>VND |
|--|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Đầu tư dài hạn vào các công ty con</b>                    |                 |                       |                   |                   |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam                | 100%            | 100%                  | 855.000.000.000   | 737.000.000.000   |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn                    | 100%            | 100%                  | 90.800.000.000    | 90.800.000.000    |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế    | 100%            | 100%                  | 46.000.000.000    | 46.000.000.000    |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac                     | 100%            | 100%                  | -                 | 204.518.014.080   |
|  |                 |                       | <hr/>             | <hr/>             |
|  |                 |                       | 991.800.000.000   | 1.078.318.014.080 |
| <b>Đầu tư dài hạn vào các công ty liên kết và liên doanh</b> |                 |                       |                   |                   |
| ▪ Miraka Limited   | 19.3% (*)       | 19.3% (*)             | 179.315.000.000   | 179.315.000.000   |
| ▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn       | 15.0% (*)       | 15.0% (*)             | 18.000.000.000    | 18.000.000.000    |
| ▪ Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh         | 24.5%           | 24.5%                 | 9.942.684.826     | 9.942.684.826     |
| ▪ Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam        | -               | -                     | -                 | 7.209.270.725     |
|  |                 |                       | <hr/>             | <hr/>             |
|  |                 |                       | 207.257.684.826   | 214.466.955.551   |
| <b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>                         |                 |                       |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn                            |                 |                       | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    |
| ▪ Các quỹ đầu tư   |                 |                       | 28.203.484.679    | 30.540.000.000    |
| ▪ Đầu tư dài hạn khác  |                 |                       | 300.000.000       | 300.000.000       |
|  |                 |                       | <hr/>             | <hr/>             |
|  |                 |                       | 78.503.484.679    | 80.840.000.000    |
|  |                 |                       | <hr/>             | <hr/>             |
|  |                 |                       | 1.277.561.169.505 | 1.373.624.969.631 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                             |                 |                       | (144.347.442.940) | (191.607.308.624) |
|  |                 |                       | <hr/>             | <hr/>             |
|  |                 |                       | 1.133.213.726.565 | 1.182.017.661.007 |

(\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

|                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------|--|------------------|
|                           | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b> |
|                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ              | 191.607.308.624                          | 271.462.074.100  |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 309.731.888                              | 15.921.029.303   |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (43.761.237.842)                         | -                |
| Hoàn nhập                 | (3.808.359.730)                          | (56.304.231.644) |
|                           |  |                  |
| Số dư cuối kỳ             | 144.347.442.940                          | 231.078.871.759  |

#### **14. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <b>Chi phí đất</b> | <b>Công cụ</b>    | <b>Chi phí</b>        | <b>Tổng cộng</b> |
|--|--------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
|  | <b>trả trước</b>   | <b>và dụng cụ</b> | <b>trả trước khác</b> |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 2.159.885.571      | 15.699.234.727    | 56.067.489            | 17.915.187.787   |
| Tăng trong kỳ                            | 476.595.357        | 53.368.488.084    | 928.087.018           | 54.773.170.459   |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình       | -                  | 18.244.866.294    | -                     | 18.244.866.294   |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình        | -                  | 134.958.209       | -                     | 134.958.209      |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn   | (690.770.834)      | (47.753.292.020)  | (871.490.339)         | (49.315.553.193) |
| Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh | -                  | (801.208.765)     | -                     | (801.208.765)    |
|  |                    |                   |                       |                  |
| Số dư cuối kỳ                            | 1.945.710.094      | 38.893.046.529    | 112.664.168           | 40.951.420.791   |

#### **15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản mục sau:

|  | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái     | (1.534.358.206)  | 2.593.255.781     |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 134.327.355.265  | 105.408.691.291   |
|  |                  |                   |
|  | 132.792.997.059  | 108.001.947.072   |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**16. Phải trả người bán**

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

|                                | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Phải trả các công ty liên quan | 61.503.897.445   | 238.581.093.077   |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/6/2013</b>       | <b>31/12/2012</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thuế giá trị gia tăng      | 87.749.082.317         | 57.814.604.737         |
| Thuế nhập khẩu             | 6.270.083.769          | 3.932.727.653          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 439.588.003.458        | 252.181.870.378        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.203.964.314          | 17.908.520.534         |
| Thuế tài nguyên            | 32.456.490             | 29.604.800             |
| Các loại thuế khác         | 139.255.500            | 3.000.000              |
|                            | <b>542.982.845.848</b> | <b>331.870.328.102</b> |

**18. Chi phí phải trả**

|   | <b>30/6/2013</b>       | <b>31/12/2012</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hỗ trợ bán hàng cho nhà phân phối       | 173.740.803.444        | 172.183.794.781        |
| Chi phí trưng bày sản phẩm tại siêu thị | 27.272.731             | -                      |
| Chi phí quảng cáo                       | 187.380.509.592        | 116.910.036.213        |
| Chi phí vận chuyển                      | 39.453.512.148         | 23.903.854.607         |
| Chi phí nhiên liệu                      | 12.959.102.685         | 7.115.522.438          |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa             | 11.989.877.056         | 5.797.227.711          |
| Chi phí nhân công thuê ngoài            | 13.518.705.201         | 11.164.299.513         |
| Chi phí phải trả khác                   | 28.694.323.785         | 26.938.425.984         |
|   | <b>467.764.106.642</b> | <b>364.013.161.247</b> |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**19. Các khoản phải trả khác**

|  | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn nhận được                         | 17.260.111.577   | 18.439.185.025    |
| Thuế nhập khẩu phải nộp                                | 105.813.084.304  | 176.541.502.888   |
| Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*) | 448.007.419.155  | 448.007.419.155   |
| Bảo hiểm và kinh phí công đoàn                         | 917.375.271      | 465.314.243       |
| Phải trả khác  | 21.194.726.959   | 19.171.847.271    |
|  | <hr/>            | <hr/>             |
|  | 593.192.717.266  | 662.625.268.582   |
|  | <hr/>            | <hr/>             |

(\*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước 447.822.000.000 đồng Việt Nam từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

**20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

|                                   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------|--|-------------------|
|                                   | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b>  |
|                                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                      | 405.942.316.109                          | 346.310.114.719   |
| Trích từ lợi nhuận chưa phân phối | 334.673.748.439                          | 275.308.355.335   |
| Tặng khác                         | 10.000.000                               | -                 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ              | (502.435.160.525)                        | (301.568.814.418) |
|                                   | <hr/>                                    | <hr/>             |
| Số dư cuối kỳ                     | 238.190.904.023                          | 320.049.655.636   |
|                                   | <hr/>                                    | <hr/>             |

**21. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

|                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------|--|------------------|
|                           | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b> |
|                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ              | 59.325.269.500                           | 66.571.712.268   |
| Dự phòng lập trong kỳ     | 10.541.348.383                           | 934.195.890      |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (290.361.800)                            | (439.210.501)    |
| Hoàn nhập                 | (30.941.667)                             | (478.362.356)    |
|                           | <hr/>                                    | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ             | 69.545.314.416                           | 66.588.335.301   |
|                           | <hr/>                                    | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng tài<br>chính<br>VND | Lợi nhuận chưa phân<br>phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>                                  | 5.561.147.540.000  | 1.276.994.100.000              | (2.521.794.000)     | 908.024.236.384                 | 556.114.754.000                  | 4.112.389.346.056                  | 12.412.148.182.440  |
| Mua lại cổ phiếu quỹ  | -                  | -                              | (1.625.245.000)     | -                               | -                                | -                                  | (1.625.245.000)     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | 2.753.083.553.251                  | 2.753.083.553.251   |
| Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                  | -                              | -                   | 379.518.826.891                 | -                                | (654.827.182.216)                  | (275.308.355.335)   |
| Cổ tức  | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | (1.111.585.988.000)                | (1.111.585.988.000) |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>                                 | 5.561.147.540.000  | 1.276.994.100.000              | (4.147.039.000)     | 1.287.543.063.275               | 556.114.754.000                  | 5.099.059.729.091                  | 13.776.712.147.366  |
| Cổ phiếu thưởng đã phát hành  | 2.778.410.420.000  | -                              | -                   | (1.628.883.194.992)             | -                                | (1.149.527.225.008)                | -                   |
| Mua lại cổ phiếu quỹ  | -                  | -                              | (357.076.000)       | -                               | -                                | -                                  | (357.076.000)       |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | 3.032.785.853.734                  | 3.032.785.853.734   |
| Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                  | -                              | -                   | 435.229.149.446                 | 32.287.268.008                   | (770.795.002.827)                  | (303.278.585.373)   |
| Cổ tức  | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | (1.111.408.068.000)                | (1.111.408.068.000) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                                  | 8.339.557.960.000  | 1.276.994.100.000              | (4.504.115.000)     | 93.889.017.729                  | 588.402.022.008                  | 5.100.115.286.990                  | 15.394.454.271.727  |
| Mua lại cổ phiếu quỹ  | -                  | -                              | (280.737.959)       | -                               | -                                | -                                  | (280.737.959)       |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | 3.346.737.484.397                  | 3.346.737.484.397   |
| Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                  | -                              | -                   | 445.304.278.438                 | 167.336.874.219                  | (947.314.901.096)                  | (334.673.748.439)   |
| Cổ tức  | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | (1.500.283.567.800)                | (1.500.283.567.800) |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>                                 | 8.339.557.960.000  | 1.276.994.100.000              | (4.784.852.959)     | 539.193.296.167                 | 755.738.896.227                  | 5.999.254.302.491                  | 16.905.953.701.926  |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  | <b>30/6/2013</b>   |                   | <b>31/12/2012</b>  |                   |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>          | 833.955.796        | 8.339.557.960.000 | 833.955.796        | 8.339.557.960.000 |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 833.955.796        | 8.339.557.960.000 | 833.955.796        | 8.339.557.960.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ phổ thông</b>          |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | (430.120)          | (4.784.852.959)   | (430.120)          | (4.504.115.000)   |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>          |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 833.525.676        | 8.334.773.107.041 | 833.525.676        | 8.335.053.845.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

## 24. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

|                                     | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                |
|-------------------------------------|--|--------------------------------|
|                                     | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b>               |
|                                     | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                     |
| Tổng doanh thu                      |  |                                |
| ▪ Bán thành phẩm                    | 14.832.553.503.950                       | 12.931.464.751.800             |
| ▪ Bán hàng hóa                      | 305.431.262.832                          | 320.898.774.572                |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư      | 5.523.513.815                            | 6.171.769.870                  |
| ▪ Các dịch vụ khác                  | 8.843.591.042                            | 8.317.696.414                  |
|                                     | <hr/> 15.152.351.871.639                 | <hr/> 13.266.852.992.656       |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |  |                                |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | (299.039.349.901)                        | (245.968.259.789)              |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (5.928.161.176)                          | (2.839.527.209)                |
|                                     | <hr/> (304.967.511.077)                  | <hr/> (248.807.786.998)        |
| Doanh thu thuần                     | <hr/> <hr/> 14.847.384.360.562           | <hr/> <hr/> 13.018.045.205.658 |

## 25. Giá vốn hàng bán

|   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                         |
|---|--|-------------------------|
|   | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b>        |
|   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>              |
| Tổng giá vốn hàng bán                             |  |                         |
| ▪ Thành phẩm đã bán                               | 9.013.560.827.952                        | 8.524.499.669.922       |
| ▪ Hàng hoá đã bán                                 | 269.981.414.042                          | 282.636.209.623         |
| ▪ Bất động sản đầu tư cho thuê                    | 3.044.381.510                            | 2.780.017.005           |
| ▪ Dịch vụ khác                                    | 590.317.590                              | 376.892.307             |
| ▪ Tồn thất hàng tồn kho                           | -  | 8.242.889               |
| ▪ Chi phí hoạt động dưới công suất                | 23.859.950.135                           | 9.438.579.349           |
| ▪ Tăng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 223.831.981                              | (111.523.025)           |
|   | <hr/> 9.311.260.723.210                  | <hr/> 8.819.628.088.070 |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                      | 30/6/2013                         | 30/6/2012       |
|                                      | VND                               | VND             |
| Lãi tiền gửi                         | 159.855.127.981                   | 145.626.230.770 |
| Lãi trái phiếu                       | 20.411.986.300                    | 49.229.227.050  |
| Lãi cho vay                          | 625.185.469                       | 345.000.000     |
| Lãi thanh lý chứng khoán             | 12.258.500                        | 8.790.592.000   |
| Cổ tức                               | 12.355.379.200                    | 22.660.022.000  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 43.674.274.065                    | 54.158.177.845  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.592.823.387                     | 11.686.643.727  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 37.799                            | 57.377.753      |
|                                      | <hr/>                             | <hr/>           |
|                                      | 240.527.072.701                   | 292.553.271.145 |
|                                      | <hr/>                             | <hr/>           |

**27. Chi phí tài chính**

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|-----------------------------------|------------------|
|   | 30/6/2013                         | 30/6/2012        |
|   | VND                               | VND              |
| Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối                                 | 15.347.931.131                    | 14.918.796.190   |
| Chi phí lãi vay từ các khoản vay                                    | -                                 | 3.023.954.709    |
| Chi phí lãi cho từ các khoản ký quỹ nhận được                       | 455.671.011                       | 450.219.563      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                   | 10.482.277.474                    | 29.488.184.708   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                 | -                                 | 5.730.505.442    |
| Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn | 9.636.567.648                     | (47.455.978.121) |
| Chi phí tài chính khác  | 3.992.194.286                     | 2.009.739.198    |
|   | <hr/>                             | <hr/>            |
|   | 39.914.641.550                    | 8.165.421.689    |
|   | <hr/>                             | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**28. Chi phí bán hàng**

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND  |
| Chi phí quảng cáo                            | 393.813.121.267                   | 227.371.372.153   |
| Chi phí khuyến mãi                           | 383.354.672.560                   | 313.186.798.625   |
| Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối | 246.037.612.266                   | 168.034.728.320   |
| Chi phí nhân viên                            | 91.992.354.002                    | 71.231.292.140    |
| Chi phí nguyên vật liệu                      | 28.417.286.908                    | 26.728.703.104    |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                     | 37.897.097.807                    | 25.674.803.590    |
| Chi phí khấu hao                             | 12.962.757.109                    | 12.976.344.913    |
| Chi phí hàng hỏng                            | 6.592.393.974                     | 6.304.641.934     |
| Chi phí vận chuyển                           | 172.510.087.139                   | 150.404.477.781   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 73.915.540.961                    | 42.051.022.446    |
|  | <hr/>                             | <hr/>             |
|  | 1.447.492.923.993                 | 1.043.964.185.006 |
|  | <hr/>                             | <hr/>             |

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND |
| Chi phí nhân viên  | 90.077.959.259                    | 71.643.504.866   |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 7.711.300.190                     | 5.332.637.811    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 2.381.060.386                     | 1.684.426.432    |
| Chi phí khấu hao   | 31.604.243.880                    | 27.612.967.212   |
| Thuế, phí và lệ phí  | 2.577.986.541                     | 1.411.848.245    |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp<br>thôi việc | 12.370.230.429                    | 2.499.659.947    |
| Chi phí vận chuyển hàng nội bộ                                     | 23.263.629.147                    | 26.215.964.191   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 62.683.172.034                    | 53.113.542.369   |
| Chi phí nhập hàng  | 9.914.271.414                     | 13.947.969.482   |
| Công tác phí   | 8.480.334.845                     | 7.207.117.294    |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng  | 1.811.050.431                     | 3.848.554.060    |
| Chi phí khác   | 19.951.321.300                    | 16.875.939.387   |
|  | <hr/>                             | <hr/>            |
|  | 272.826.559.856                   | 231.394.131.296  |
|  | <hr/>                             | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**30. Thu nhập khác**

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--|-----------------------------------|-----------------|
|  | 30/6/2013                         | 30/6/2012       |
|  | VND                               | VND             |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình                       | 6.666.676.126                     | 15.580.418.506  |
| Thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang                        | 12.048.448.116                    | 2.547.172.727   |
| Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ và các thiết bị kỹ thuật khác | 47.668.677.395                    | 50.608.707.157  |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng                                 | 209.469.232                       | 416.292.316     |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp   | 26.560.408.695                    | 82.504.432.630  |
| Thu nhập khác  | 3.682.031.452                     | 26.322.388.961  |
|  | <hr/>                             | <hr/>           |
|  | 96.835.711.016                    | 177.979.412.297 |
|  | <hr/> <hr/>                       | <hr/> <hr/>     |

**31. Chi phí khác**

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | 30/6/2013                         | 30/6/2012      |
|  | VND                               | VND            |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý | 7.697.827.056                     | 20.783.510.304 |
| Nguyên giá của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý       | 12.048.448.116                    | 2.547.172.726  |
| Chi phí khác   | 6.703.098.475                     | 22.381.199.049 |
|  | <hr/>                             | <hr/>          |
|  | 26.449.373.647                    | 45.711.882.079 |
|  | <hr/> <hr/>                       | <hr/> <hr/>    |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**32. Thuế thu nhập**

**(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                                   |                  |
| Năm hiện hành                                  | 753.828.269.100                   | 608.224.666.309  |
| Dự phòng thiếu trong năm trước                 | 11.028.218.513                    | 18.236.511.541   |
|  | <hr/>                             | <hr/>            |
|  | 764.856.487.613                   | 626.461.177.850  |
|  | <hr/>                             | <hr/>            |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                                   |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (24.791.049.987)                  | (39.830.550.141) |
|  | <hr/>                             | <hr/>            |
| Chi phí thuế thu nhập                          | 740.065.437.626                   | 586.630.627.709  |
|  | <hr/>                             | <hr/>            |

**(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---|-----------------------------------|-------------------|
|   | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 4.086.802.922.023                 | 3.339.714.180.960 |
|   | <hr/>                             | <hr/>             |
| Thuế theo thuế suất của Công ty   | 1.021.700.730.506                 | 834.928.545.240   |
| Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty | (147.543.607.610)                 | (139.189.663.677) |
| Thu nhập không bị tính thuế   | (3.088.844.800)                   | (5.665.005.500)   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 1.802.466.716                     | 4.153.493.175     |
| Ưu đãi thuế   | (132.842.192.816)                 | (118.699.745.320) |
| Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận                                   | (10.991.332.883)                  | (7.133.507.750)   |
| Dự phòng thiếu trong năm trước  | 11.028.218.513                    | 18.236.511.541    |
|   | <hr/>                             | <hr/>             |
|   | 740.065.437.626                   | 586.630.627.709   |
|   | <hr/>                             | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(iii) Thuế suất áp dụng**

Công ty và các chi nhánh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước như sau:

| <b>Đơn vị</b>                   | <b>Thuế suất hiện hành</b>             | <b>Ưu đãi thuế</b>   |
|---------------------------------|--|--|
| Trụ sở chính                    | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Sữa Cần Thơ             | 15% đến năm 2014 và 25% các năm sau đó | Miễn thuế từ năm 2004 đến năm 2006 và giảm 50% từ năm 2007 đến năm 2013. |
| Nhà máy Sữa Dielac              | 15% đến năm 2014 và 25% các năm sau đó | Miễn thuế từ năm 2004 đến năm 2006 và giảm 50% từ năm 2007 đến năm 2013. |
| Nhà máy Sữa Sài Gòn             | 15% đến năm 2012 và 25% các năm sau đó | Miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2005 và giảm 50% từ năm 2006 đến năm 2012. |
| Nhà máy Sữa Nghệ An             | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Sữa Bình Định           | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Sữa Thống Nhất          | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Sữa Trường Thọ          | 25%                                    | Không  |
| Chi nhánh Hà Nội                | 25%                                    | Không  |
| Chi nhánh Đà Nẵng               | 25%                                    | Không  |
| Chi nhánh Cần Thơ               | 25%                                    | Không  |
| Xí nghiệp kho vận HCM           | 25%                                    | Không  |
| Xí nghiệp kho vận Hà Nội        | 25%                                    | Không  |
| Phòng khám đa khoa An Khang     | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Sữa Tiên Sơn            | 25%                                    | Miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2010 và giảm 50% từ năm 2011 đến năm 2015. |
| Nhà máy Sữa Việt Nam            | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Nước giải khát Việt Nam | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy Sữa Đà Nẵng             | 25%                                    | Không  |
| Nhà máy sữa bột Việt Nam        | 25%                                    | Không  |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---|-----------------------------------|-------------------|
|   | 30/6/2013                         | 30/6/2012         |
|   | VND                               | VND               |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông | 3.346.737.484.397                 | 2.753.083.553.251 |

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |             |
|---|-----------------------------------|-------------|
|   | 30/6/2013                         | 30/6/2012   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ                          | 833.525.676                       | 555.867.614 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng                | -                                 | 277.911.087 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ  | -                                 | (45.440)    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 833.525.676                       | 833.733.261 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

### **34. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                      | Note  | 30/6/2013<br>VND  | 31/12/2012<br>VND |
|--------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | (ii)  | 715.664.398.687   | 1.223.623.290.300 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                   | (ii)  | 4.100.000.000.000 | 2.974.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | (iii) | 1.738.521.446.610 | 1.687.879.136.209 |
| Đầu tư ngắn hạn – công cụ nợ         | (iv)  | -                 | 300.000.000.000   |
| Đầu tư dài hạn – công cụ nợ          | (iv)  | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    |
|                                      |       | 6.604.185.845.297 | 6.235.502.426.509 |

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được rà soát khi cần. Khách hàng không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                         | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|-------------------------|------------------|-------------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Quá hạn từ 1 – 30 ngày  | 10.597.761.933   | 13.392.747.256    |
| Quá hạn từ 31 – 60 ngày | 183.567.518      | 214.534.274       |
| Quá hạn từ 61 – 90 ngày | 30.574.304       | 574.491.413       |
| Quá hạn trên 90 ngày    | 1.092.747.014    | -                 |
|                         | <hr/>            | <hr/>             |
|                         | 11.904.650.769   | 14.181.772.943    |
|                         | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                        | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------|--|------------------|
|                        | <b>30/6/2013</b>                         | <b>30/6/2012</b> |
|                        | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ           | 3.832.172.450                            | 1.897.595.994    |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 1.859.823.713                            | 2.033.812.977    |
| Xóa sổ                 | (10.500.000)                             | (17.000.411)     |
|                        | <hr/>                                    | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ          | 5.681.496.163                            | 3.914.408.560    |
|                        | <hr/> <hr/>                              | <hr/> <hr/>      |

**(iv) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn – công cụ nợ**

Rủi ro tín dụng đầu tư vào trái phiếu của Công ty bị ảnh hưởng bởi các nhân tố riêng của bên phát hành. Trong việc kiểm soát rủi ro đối với khoản mục này, Ban Điều hành của Công ty đã phân tích mức độ tín nhiệm của bên phát hành trước khi mua. Ban Điều hành nhận thấy rằng bên phát hành có khả năng tài chính tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ nợ này là thấp.

Trong kỳ, không có dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 30 tháng 6 năm 2013**

|                         | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm<br/>VND</b> |
|-------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|
| Phải trả người bán      | 2.068.577.195.779             | 2.068.577.195.779                          | 2.068.577.195.779               |
| Phải trả người lao động | 92.853.030.950                | 92.853.030.950                             | 92.853.030.950                  |
| Chi phí phải trả        | 467.764.106.642               | 467.764.106.642                            | 467.764.106.642                 |
| Các khoản phải trả khác | 593.192.717.266               | 593.192.717.266                            | 593.192.717.266                 |
|                         | <b>3.222.387.050.637</b>      | <b>3.222.387.050.637</b>                   | <b>3.222.387.050.637</b>        |

**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

|                         | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm<br/>VND</b> |
|-------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|
| Phải trả người bán      | 2.442.335.842.075             | 2.442.335.842.075                          | 2.442.335.842.075               |
| Phải trả người lao động | 100.460.928.431               | 100.460.928.431                            | 100.460.928.431                 |
| Chi phí phải trả        | 364.013.161.247               | 364.013.161.247                            | 364.013.161.247                 |
| Các khoản phải trả khác | 662.625.268.582               | 662.625.268.582                            | 662.625.268.582                 |
|                         | <b>3.569.435.200.335</b>      | <b>3.569.435.200.335</b>                   | <b>3.569.435.200.335</b>        |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 |              | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |              |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                                      | USD                      | EUR          | USD                       | EUR          |
| Tiền và tiền gửi ngân hàng           | 10.444.883               | 2.586.524    | 11.737.838                | 49.848       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.685.835               | -            | 26.862.852                | 9.151        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | (30.888.082)             | (10.669.640) | (35.559.707)              | (12.185.695) |
|                                      | 10.242.636               | (8.083.116)  | 3.040.983                 | (12.126.696) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

|       | Tỷ giá tại ngày  |                   |
|-------|------------------|-------------------|
|       | 30/6/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
| 1 USD | 21.150           | 20.800            |
| 1 EUR | 27.541           | 27.301            |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng  
đối với lãi thuần  
VND**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2013**

USD (mạnh thêm 5%)

8.123.690.997

EUR (mạnh thêm 5%)

(8.348.141.672)

**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

USD (mạnh thêm 5%)

2.371.967.217

EUR (yếu đi 5%)

12.415.160.621

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty.

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Công ty.

**(iii) *Rủi ro giá***

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 9.334.397.595 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2012: 10.425.695.430 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****(e) Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

|   |             | 30/6/2013           |                     | 31/12/2012          |                     |
|---|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|   | Thuyết minh | Giá trị ghi sổ VND  | Giá trị hợp lý VND  | Giá trị ghi sổ VND  | Giá trị hợp lý VND  |
| Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |             |                     |                     |                     |                     |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết nắm giữ để kinh doanh                                 | (ii)        | 9.521.269.292       | 25.741.056.000      | 9.521.269.292       | 23.839.728.000      |
| Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:  |             |                     |                     |                     |                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn  | (i)         | 4.100.000.000.000   | 4.100.000.000.000   | 2.974.000.000.000   | 2.974.000.000.000   |
| - Trái phiếu doanh nghiệp   | (v)         | -                   | Note (v)            | 300.000.000.000     | Note (v)            |
| - Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn   | (v)         | 50.000.000.000      | Note (v)            | 50.000.000.000      | Note (v)            |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:  |             |                     |                     |                     |                     |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền  | (i)         | 715.664.398.687     | 715.664.398.687     | 1.223.623.290.300   | 1.223.623.290.300   |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác  | (i)         | 1.738.521.446.610   | 1.738.521.446.610   | 1.687.879.136.209   | 1.687.879.136.209   |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán   |             |                     |                     |                     |                     |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết sẵn sàng để bán                                       | (ii)        | 199.299.024.700     | 124.458.665.800     | 201.499.700.820     | 140.029.324.400     |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết sẵn sàng để bán                                  | (iii)       | 82.510.338.410      | 14.856.834.000      | 82.283.660.000      | 13.725.392.800      |
| - Đầu tư ngắn hạn khác  | (v)         | 442.000.000.000     | Note (v)            | 472.000.000.000     | Note (v)            |
| - Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư   | (iv)        | 28.203.484.679      | 13.537.868.324      | 30.540.000.000      | 16.184.115.533      |
| - Đầu tư dài hạn khác   | (v)         | 300.000.000         | Note (v)            | 300.000.000         | Note (v)            |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:   |             |                     |                     |                     |                     |
| - Phải trả người bán và phải trả khác   | (i)         | (3.222.387.050.637) | (3.222.387.050.637) | (3.569.435.200.335) | (3.569.435.200.335) |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

**(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết**

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết**

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

**(iv) Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư**

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên Giá trị Tài sản Thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

**(v) Trái phiếu doanh nghiệp ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn và đầu tư dài hạn khác**

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ      | Bản chất giao dịch              | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|  |                  |                                 | 30/6/2013<br>VND                  | 30/6/2012<br>VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam          | Công ty con      | Bán hàng hóa và tài sản cố định | 31.923.144.800                    | 49.858.064.827   |
|  |                  | Mua hàng hóa                    | 149.407.000.775                   | 97.350.973.280   |
|  |                  | Góp vốn                         | 118.000.000.000                   | 35.000.000.000   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn              | Công ty con      | Bán hàng hóa và tài sản cố định | 87.142.360.157                    | 107.141.775.719  |
|  |                  | Mua hàng hóa                    | 160.731.183.314                   | 166.842.099.420  |
| Miraka Limited                                       | Công ty liên kết | Mua hàng hóa                    | 106.307.306.170                   | 290.084.130.234  |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Công ty liên kết | Mua hàng hóa                    | 9.510.655.000                     | 23.745.432.500   |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành        |                  | Tiền lương, thưởng              | 40.157.034.015                    | 33.157.265.368   |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước       |                  | Trả cổ tức                      | 676.317.600.000                   | 500.976.000.000  |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | 30/6/2013                         | 30/6/2012         |
|  | VND                               | VND               |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 8.690.490.995.268                 | 8.503.993.367.405 |
| Chi phí nhân công                              | 429.349.186.665                   | 327.468.543.467   |
| Chi phí khấu hao                               | 287.818.835.673                   | 218.216.971.097   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 510.120.768.336                   | 413.504.826.467   |
| Chi phí khác                                   | 1.145.915.392.975                 | 799.995.756.596   |

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc